



Phụ lục III
BIỂU MỨC THU PHÍ BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG
(Kèm theo Nghị định số 215/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
I	Phí bảo đảm an ninh hành khách, hành lý				Hãng hàng không được ủy quyền thu hộ
1	Hành khách quốc tế	USD/hành khách	2		
2	Hành khách nội địa	VNĐ/hành khách	18.181		
3	Trẻ em từ đủ 02 tuổi đến dưới 12 tuổi	% mức thu của người lớn	50%		
II	Phí bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi				Hãng hàng không
1	Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm A)	USD/tấn	10,2		
2	Hàng hóa, bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (nhóm B)	USD/tấn	17		
3	Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm A)	VNĐ/tấn	84.000		
4	Hàng hóa, bưu gửi nội địa (nhóm B)	VNĐ/tấn	140.000		
III	Phí bảo đảm an ninh đối với hành khách, hành lý, hàng hóa, động vật bị từ chối nhập cảnh phải lưu lại qua đêm			Áp dụng đối với trường hợp phải lưu lại qua đêm	Hãng hàng không hoặc tổ chức, cá nhân phát sinh việc lưu lại qua đêm
1	Đối với hành khách				

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
1.1	Theo giờ (dưới 10 giờ)	USD/khách/giờ	9	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.2	Theo ngày (từ 10 giờ trở lên)	USD/khách/ngày	90		
2	Đối với hàng hóa, hành lý				
2.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu	USD/thùng, kiện hoặc đơn vị hàng hóa	12		
2.2	Phí áp dụng theo giờ	USD/kg/giờ	0,10		
3	Đối với động vật				
3.1	Mức thu tối thiểu áp dụng trong trường hợp tính tiền phí thấp hơn mức tối thiểu	USD/con	24		
3.2	Phí áp dụng theo giờ	USD/kg/giờ	0,50		
3.3	Phí áp dụng theo ngày	USD/con/ngày	45		
IV	Phí bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển ra vào khu vực hạn chế				Tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị ra, vào khu vực hạn chế
	Phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào khu vực hạn chế	VNĐ/lượt xe	30.000		
V	Phí bảo đảm an ninh đối với hàng hóa đã qua soi chiếu từ kho ngoài vào khu vực hạn chế				Tổ chức quản lý, khai thác kho hàng không kéo dài/kho ngoài

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
	Hàng hóa, bưu gửi đã qua soi chiếu an ninh từ kho ngoài vào khu vực hạn chế	VNĐ/tấn	120.000		
VI	Phí các hoạt động bảo đảm an ninh hàng không khác				
1	Phí canh gác an ninh tàu bay tăng cường				Hãng hàng không
1.1	Chuyến bay quốc tế (đến 12 giờ)	USD/tàu bay	270		
1.2	Chuyến bay quốc tế (từ giờ thứ 13)	USD/giờ/tàu bay	22	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.3	Chuyến bay nội địa (đến 12 giờ)	VNĐ/tàu bay	6.700.000		
1.4	Chuyến bay nội địa (từ giờ thứ 13)	VNĐ/giờ/tàu bay	540.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
1.5	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - quốc tế	USD/block/người/tàu bay	130	Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block	
1.6	Tăng số lượng lực lượng kiểm soát an ninh hàng không - nội địa	VNĐ/block/người/tàu bay	3.200.000	Block = 12 giờ, dưới 12 giờ tính bằng 01 block	
2	Phí giám sát an ninh tàu bay đỗ qua đêm sau 22 giờ				Hãng hàng không
2.1	Chuyến bay quốc tế	USD/block/tàu bay	11	Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	
2.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/block/tàu bay	270.000	Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
3	Phí bảo đảm an ninh hàng không theo yêu cầu (kiểm soát, giám sát, lục soát)			Block = 1 giờ, dưới 60 phút tính bằng 01 block	Hãng hàng không
3.1	Kiểm soát an ninh hàng không (kiểm tra trực quan, áp tải, bảo vệ, canh gác) - quốc tế	USD/block/người	15		
3.2	Kiểm soát an ninh hàng không-nội địa	VNĐ/block/người	330.000		
3.3	Giám sát an ninh hàng không - quốc tế	USD/block/người	20		
3.4	Giám sát an ninh hàng không - nội địa	VNĐ/block/người	450.000		
3.5	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - quốc tế	USD/block/người	30		
3.6	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - quốc tế	USD/block/người	40		
3.7	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - quốc tế	USD/block/người	50		
3.8	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - quốc tế	USD/block/người	60		
3.9	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (đến 200 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	660.000		
3.10	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (201-300 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	880.000		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
3.11	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (301-400 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	1.100.000		
3.12	Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay (trên 400 ghế) - nội địa	VNĐ/block/người	1.320.000		
4	Phí kiểm tra an ninh chất lỏng cho chuyến bay theo yêu cầu				Hãng hàng không
4.1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	120		
4.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	1.200.000		
5	Phí hướng dẫn, kiểm tra, giám sát xe bệnh nhân đến vị trí tàu bay				Hãng hàng không
5.1	Chuyến bay quốc tế	USD/chuyến bay	50		
5.2	Chuyến bay nội địa	VNĐ/chuyến bay	1.050.000		
6	Phí kiểm tra an ninh hàng hóa kinh doanh tại cảng hàng không				Đơn vị kinh doanh trong khu cách ly
6.1	Hàng hóa đưa vào khu vực tầng hầm nhà ga hoặc kho trong nhà ga	VNĐ/kg	180		
6.2	Hàng lưu kho đã kiểm tra trước khi vào kho	VNĐ/kg	120		
6.3	Hàng hóa đưa vào khu vực cách ly, hạn chế	VNĐ/kg	250		
7	Phí hộ tống, giám sát người có thẻ kiểm soát an ninh có giá trị sử				

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
	dụng ngăn hạn tại khu vực hạn chế				
7.1	Khách lẻ hoặc đoàn dưới 10 người	VNĐ/giờ	400.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
7.2	Đoàn từ 10 đến dưới 20 người	VNĐ/giờ	800.000		
7.3	Đoàn từ 20 đến dưới 50 người	VNĐ/giờ	1.500.000		
7.4	Đoàn từ 50 đến dưới 100 người	VNĐ/giờ	3.000.000		
7.5	Đoàn từ 100 người trở lên	VNĐ/giờ	5.000.000		
8	Phí dẫn đường, áp tải hàng hóa trong khu vực cảng hàng không				Các kho hàng
8.1	Áp tải hàng hóa từ kho đến tàu bay hoặc ngược lại - hàng thông thường	VNĐ/lượt	330.000		
8.2	Áp tải hàng hóa - hàng giá trị cao	VNĐ/lượt	550.000		
8.3	Áp tải hàng hóa - hàng đặc biệt	VNĐ/lượt	660.000		
9	Phí canh gác, bảo vệ hàng hóa, kho chứa				
9.1	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng thông thường)	VNĐ/giờ/người	176.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	
9.2	Canh gác bảo vệ hàng hóa trong kho (hàng đặc biệt)	VNĐ/giờ/người	352.000		

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú	Người nộp phí
10	Phí kiểm tra, bảo vệ, trông giữ đặc biệt đối với hàng hóa, tài sản bị bỏ quên				
10.1	Kiểm tra, soi chiếu an ninh hàng hóa, hành lý ký gửi tại quầy trông giữ	VNĐ/kiện/lần kiểm tra	10.000		Công ty trông giữ
10.2	Kiểm tra an ninh đối với tài sản, hàng hóa	VNĐ/lần kiểm tra	600.000		
10.3	Trông giữ tài sản, hàng hóa bị bỏ quên	VNĐ/giờ	20.000	Dưới 60 phút tính tròn thành 01 giờ	

Ghi chú:

- Nhóm A: nhóm cảng hàng không phục vụ kinh tế - xã hội bao gồm cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.
- Nhóm B: các cảng hàng không còn lại.